

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN NĂM

Lưu ý: Số liệu phải khớp với đối chiếu Kho bạc theo từng quý

STT	Nội dung	tính chất nguồn kinh phí (1)	Loại, Khoản	Dự toán đầu năm			Thực hiện quý 1/2022				Thực hiện quý 2/2022		
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang (2)	Dự toán gốc đầu năm	Dự toán bổ sung quý 1/2022	Thực hiện chỉ quỹ 1/2022	Tồn quỹ 1/2021	Dự toán bổ sung quý 2/2022	Thực hiện chỉ quỹ 2/2022	Tồn quỹ 2/2021	
		2	3	4	5= 6+7+8	6	7	8	9	10= 5+8+9	11	12	13=10+11-12
1	CHI THUỜNG XUYỀN(4)				15.827.621.959	4.188.358.279	11.639.263.680	126.000.000	2.151.466.360	13.802.155.599	-	3.734.955.409	10.067.200.190
a	Kinh phí thường xuyên (Tự chủ). Tổng số trong quỹ	13	622-073		10.844.678.806	135.575.126	10.709.103.680		2.025.466.360	8.819.212.446		2.482.334.614	6.336.877.832
	Trong đó:chi hết một số nội dung sau												
	- Chia sẻ Nghị Quyết 03/2018 cho đối tượng HD theo ND68				-				-				-
	- Chi thu nhập tăng thêm				-				-				-
	- Trích lập quỹ				-				-				-
b	Kinh phí nguồn CCTL	14	622-073		4.555.060.333	3.624.900.333	930.160.000	-	4.555.060.333			1.160.670.990	3.394.389.343
	- Nguồn CCTL				1.277.626.483	1.108.506.483	169.120.000		1.277.626.483				1.277.626.483
	- Nghị Quyết 03/2018				969.833.850	969.833.850			969.833.850			1.160.670.990	(190.837.140)
	- Kinh phí cấp bù HP				2.307.600.000	1.546.560.000	761.040.000		2.307.600.000				2.307.600.000
					-				-				-
c	Nguồn kinh phí không thường xuyên (Không tự chủ) Chi tiết theo từng nội dung	12	622-073		427.882.820	427.882.820	-	126.000.000	126.000.000	427.882.820	-	91.949.805	335.933.015
	- Trợ cấp Tết Nguyên đán cho CBCCC				126.000.000	126.000.000		126.000.000	126.000.000	126.000.000			126.000.000
	- Cấp bù học phí				-				-				-
	- Dạy hòa nhập khuyết tật				301.882.820	301.882.820			301.882.820			91.949.805	209.933.015
	- Miễn, giảm học phí				-				-				-
	- Cấp bù học phí buổi hai				-				-				-
	- Hỗ trợ chi phí học tập				-				-				-
	- Phô cấp				-				-				-
	- Mua Sắm				-				-				-
	- Sửa chữa				-				-				-
					-				-				-

Kế toán

[Signature]



Đường Văn Đức

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

I- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU THỎA THUẬN NĂM 2022
(Số liệu đúng số thực tế từng quý)

STT	Nội Dung	Năm 2021 chuyển sang	Thực hiện quý 1/2022				
			Số học sinh	Mức thu	Thu quý 1/2022	Chi quý 1/2022	Tồn quý 1/2022
	A	1	2	3	4=2*3	5	6=1+4-5
1	Phục vụ bán trú	6.038.407		100.000	294.000.000	166.289.765	133.748.642
2	Thiết bị, vật dụng PVB.T	1.083.235		150.000	160.900.000	100.418.400	61.564.835
3	Vệ sinh bán trú	4.396.294		20.000	58.870.000	26.684.500	36.581.794
4	Học buổi 2	13.102.291		150.000	665.250.000	418.877.095	259.475.196
5	Nghề PT	13.101.570		105.000	48.945.000	39.344.236	22.702.334
6	Tiếng anh tăng cường	11.166.062		60.000	100.140.000	42.849.600	68.456.462
7	Thu học Lab	785.429					785.429
8	Thu học Vi tính	611.504					611.504
9	Thu ôn lớp 9	2.068.982					2.068.982
10	Thu DTHT	2.922.411					2.922.411
	Tổng cộng	55.276.185			1.328.105.000	794.463.596	588.917.589

II- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2022
(Số liệu đúng số thực tế từng quý)

STT	Nội Dung	Năm 2021 chuyển sang	Thực hiện quý 1/2022				
			Số học sinh	Mức thu	Thu quý 1/2022	Chi quý 1/2022	Tồn quý 1/2021
	A	1	2	3	4=2*3	5	6=1+4-5
1	Thu lao thu BHYT trích lại	163.818.560			19.287.469	19.918.400	163.187.629
2	Thu lao thu BHYTN trích lại	195.000					195.000
3	Lãi Ngân hàng	6.426.904					6.426.904
4	Cần tín	194.774.451			25.400.000	1.000.000	219.174.451
5	Giữ xe	19.240.500			12.275.000	4.200.000	27.315.500

6	Anh văn giao tiếp	23.015.080			491.787.500	258.666.718	256.135.862
7	Kĩ năng sống	15.090.519			18.160.000	5.310.300	27.940.219
8	Thu hoa hồng	15.000.000					15.000.000
9	Thu khác				11.431.451	10.485.985	945.466
	Tổng cộng	437.561.014	0	0	578.341.420	299.581.403	716.321.031

III- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU HỘ-CHI HỘ NĂM 2021
(Số liệu đúng số thực tế từng quý)

STT	Nội Dung	Năm 2021 chuyển sang	Thực hiện quý 1/2022				
			Số học sinh	Mức thu	Thu quý 1/2022	Chi quý 1/2022	Tồn quý 1/2021
	A	1	2	3	4=2*3	5	6=1+4-5
1	Tiền in đề thi và giấy kiểm tra	124.710		12.000	22.896.000	1.540.000	21.480.710
2	Thu tiền ăn bán trú	88.367.584		28.000	1.070.720.000	598.472.000	560.615.584
3	Tiền nước cho hs bán trú	1.817.557		12.000	35.490.000	10.404.500	26.903.057
4	Thu BHYT	85.467.011		563.220	84.345.360	118.577.610	51.234.761
5	Thu BHTN	25.296.700		45.000	180.000	6.525.000	18.951.700
6	Thu hộ GD Kỹ năng sống	1.280.000		80.000	285.200.000	140.340.000	146.140.000
7	Tin nhắn điện tử			100.000	94.350.000		94.350.000
8	Phụ hiệu	950.000		55.000-60.000	55.000		1.005.000
9	Học tập ngoại khóa của HS						-
10	Trợ giảng Anh văn BN	4.850.000		50.000	10.950.000	3.550.000	12.250.000
11	Trợ giảng KNS	- 640.000		40.000	8.960.000	2.260.000	6.060.000
12	Dự án SCI						-
13	Khắc	23.442.007			26.555.521		49.997.528
14	K12 online			80.000	149.200.000	54.300.000	94.900.000
15	TH IC3			1.230.000	388.680.000	-	388.680.000
	Tổng cộng	230.955.569	-		2.177.581.881	935.969.110	1.472.568.340



Đường Văn Đức

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

I- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU THỎA THUẬN NĂM 2022
(Số liệu đúng số thực tế từng quý)

STT	Nội Dung	Năm 2021 chuyển sang	Thực hiện quý 2/2021					Ghi chú
			Số học sinh	Mức thu	Thu quý 2/2021	Chi quý 2/2021	Tồn quý 2/2021	
	A	1	7	8		10	11=6+8-9	6
1	Phục vụ bán trú	6.038.407			258.900.000	334.121.650	58.526.992	Thuyết minh số tồn cuối
2	Thiết bị, vật dụng PVB/T	1.083.235			2.150.000	31.877.200	31.837.635	
3	Vệ sinh bán trú	4.396.294			51.230.000	36.153.020	51.658.774	
4	Học buổi 2	13.102.291			579.037.500	689.970.762	148.541.934	
5	Ngủ PT	13.101.570			3.255.000		25.957.334	
6	Tiếng anh tăng cường	11.166.062			124.560.000	162.998.608	30.017.854	
7	Thu học Lab	785.429					785.429	
8	Thu học Vĩ tính	611.504					611.504	
9	Thu ôn lớp 9	2.068.982			98.640.000	79.098.406	21.610.576	
10	Thu DTH/T	2.922.411					2.922.411	
	Tổng cộng	55.276.185			1.117.772.500	1.334.219.646	372.470.443	

II- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2022
(Số liệu đúng số thực tế từng quý)

STT	Nội Dung	Năm 2021 chuyển sang	Thực hiện quý 2/2021					Ghi chú
			Số học sinh	Mức thu	Thu quý 2/2021	Chi quý 2/2021	Tồn quý 2/2021	
	A	1	7	8	9	10	11=6+8-9	6
1	Thu lao thu BHYT trích lại	163.818.560			433.398	28.259.669	135.361.358	Thuyết minh số tồn cuối
2	Thu lao thu BHTN trích lại	195.000					195.000	
3	Lãi Ngân hàng	6.426.904					6.426.904	
4	Cần tín	194.774.451			30.000.000		249.174.451	
5	Giữ xe	19.240.500			7.770.000	6.300.000	28.785.500	

6	Anh văn giao tiếp	23.015.080			478.125.000	615.789.478	118.471.384	
7	Kĩ năng sống	15.090.519			40.848.000	42.337.240	26.450.979	
8	Thu hoa hồng	15.000.000						
9	Thu khác							
	Tổng cộng	437.561.014	0	0	557.176.398	692.686.387	564.865.576	

III- BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN THU HỘ- CHI HỘ NĂM 2021
(Số liệu đúng số thực tế từng quý)

STT	Nội Dung	Năm 2021 chuyển sang	Thực hiện quý 2/2022					Ghi chú
			Số học sinh	Mức thu	Thu quý 2/2021	Chi quý 2/2021	Tồn quý 2/2021	
	A	1	7	8	9	10	11=6+8-9	6
1	Tiền in đề thi và giấy kiểm tra	124.710		12.000	1.236.000	21.796.200	920.510	Thuyết minh số tồn cuối
2	Thu tiền ăn bán trú	88.367.584		28.000	1.098.468.000	1.574.092.107	84.991.477	
3	Tiền nước cho hs bán trú	1.817.557		12.000	30.738.000	41.303.880	16.337.177	
4	Thu BHYT	85.467.011		563.220	-3.097.710	24.082.500	24.054.551	
5	Thu BHYTN	25.296.700		45.000			18.951.700	
6	Thu hộ GD Kỹ năng sống	1.280.000		80.000	266.840.000	408.520.000	4.460.000	
7	Tin nhắn điện tử			100.000	4.700.000	98.900.000	150.000	
8	Phù hiệu	950.000		55.000-60.000	55.000		1.060.000	
9	Học tập ngoại khóa của HS						-	
10	Tư giảng Anh văn BN	4.850.000		50.000	21.600.000	39.650.000	-5.800.000	
11	Tư giảng KNS	- 640.000		40.000	14.720.000	20.680.000	100.000	
12	Dự án SCI						-	
13	Khác	23.442.007			-2.959.614		47.037.914	
14	K12 online			80.000	9.220.000	65.179.800	38.940.200	
15	TH IC3			1.230.000	12.300.000	403.115.000	-2.135.000	
	Tổng cộng	230.955.569	-		1.432.299.676	2.229.024.687	192.263.329	

Gò Vấp ngày 15 tháng 06 năm 2021

Thư trưởng đơn vị



Gò Vấp, ngày 08 tháng 4 Năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 01 NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của
Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự
toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Lý Tự Trọng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 01/2022 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu học phí		(195.774.500)	#DIV/0!	chỉ trc do chưa có nguồn thu
2	Chi từ nguồn thu học phí được để lại			#DIV/0!	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-		#DIV/0!	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	12.067.146.500	2.151.466.360	18%	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.639.263.680	2.025.466.360	17%	
a)	Chi thường xuyên (nguồn 13) CHI LƯƠNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG	10.709.103.680	2.025.466.360	19%	Chi lương và các hoạt động
b)	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) (nguồn 14)	930.160.000	-	0%	nguồn CCTL để lại
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (trợ cấp Tết của ủy ban ; Phụ cấp Gv dạy học sinh hòa nhập)	427.882.820	126.000.000	29%	

GHI CHÚ: NGÂN SÁCH CẤP 2022 GIẢM TIỀN HOẠT ĐỘNG THEO SỐ HỌC SINH 2.100HS*800.000Đ/ HS/NĂM SO VỚI NĂM 2021 LÀ 2.100*1.249.000/HS/NĂM, NGOÀI RA CẤP TIỀN LƯƠNG THEO ĐÚNG SỐ LƯỢNG BIÊN CHẾ THỰC TẾ CÓ MẶT TẠI THỜI ĐIỂM CẤP DỰ TOÁN 2022 SO VỚI NĂM 2021



**BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ 02 NĂM 2022**

I. Tổng quan tình hình sử dụng dự toán năm 2021

	Nguồn 13 (chi thường xuyên lương và các hoạt động)	Nguồn 14 (10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên, nguồn CCTL)	Nguồn 14 (chi NQ 03)	Nguồn 12 (chi không thường xuyên PC ưu đãi GV Khuyết tật, trợ cấp tết UB)	Tổng cộng
Tồn năm 2021 chuyển sang	135.575.126	3.624.900.333	-		3.760.475.459
Dự toán giao trong năm 2022	10.709.103.680	930.160.000		427.882.820	12.067.146.500
Dự toán đã sử dụng	2.025.466.360	-	-	126.000.000	2.151.466.360
+ Quý 1	2.025.466.360		-	126.000.000	2.151.466.360
+ Quý 2					-
+ Quý 3				-	-
+ Quý 4				-	-
Tồn cuối kỳ	8.819.212.446	4.555.060.333	-	301.882.820	13.676.155.599

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/ Chi thường xuyên (nguồn 13) : **2.025.466.360**

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 01 /2022	Luỹ kế từ đầu năm
B	C	1	2
6000	Tiền lương	1.131.513.450	
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.119.578.550	1.119.578.550
6002	Lương tập sự, công chức dự bị		-
6003	Lương hợp đồng dài hạn	11.934.900	11.934.900
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	53.040.000	53.040.000
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	53.040.000	53.040.000
6100	Phụ cấp lương	479.902.434	479.902.434
6101	Phụ cấp chức vụ	17.656.500	17.656.500
6105	Phụ cấp thêm giờ	-	-
6107	Phụ cấp độc hại	894.000	894.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	326.033.934	326.033.934
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	2.235.000	2.235.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	131.733.000	131.733.000
6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	-	-
6149	Khác	1.350.000	1.350.000
6300	Các khoản đóng góp	313.476.576	313.476.576
6301	Bảo hiểm xã hội	233.440.011	233.440.011

6302	Bảo hiểm y tế	40.018.293	40.018.293
6303	Kinh phí công đoàn	26.678.829	26.678.829
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13.339.443	13.339.443
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.887.200	4.887.200
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	4.887.200	4.887.200
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-
6501	Chi thanh toán tiền điện	-	-
6502	Chi thanh toán tiền nước	-	-
6550	Vật tư văn phòng	-	-
6551	văn phòng phẩm	-	-
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	-	-
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.028.000	13.028.000
6601	Cước phí điện thoại trong nước	-	-
6605	Cước phí Internet, phương tiện điện tử	-	-
6608	sách, báo, tạp chí, in ấn	13.028.000	13.028.000
6700	Công tác phí	5.400.000	5.400.000
6704	Khoản công tác phí	5.400.000	5.400.000
6900	Sửa chữa tài sản phụ vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	24.218.700	24.218.700
6907	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác nhà cửa	24.218.700	24.218.700
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-
7001	Đồ dùng chuyên môn	-	-
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	-	-
7053	Chi phí khác	-	-
9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	-	-
9099	Tài sản khác	-	-

2/Chi thường xuyên (nguồn 14) :nguồn CCTL

- Tăng lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP: đồng.
- Chi Nghị quyết 03 : đồng.

3/Chi không thường xuyên (nguồn 12) : 126.000.000

- Trợ cấp tết 2021: 126.000.000
- Tiền sửa học đường : -
- Sửa chữa, cải tạo trường:

Gò Vấp, ngày 10 tháng 4 năm 2021

Hiệu trưởng



Đương Hữu Đức

Đơn vị: Trường THCS Lý Tự Trọng
Chương: 622

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 24/9/2018 của Bộ Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gò Vấp, ngày 10 tháng 8 Năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 02 NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của
Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự
toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Lý Tự Trọng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 02/2022 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu học phí		(145.268.005)	#DIV/0!	chi trc do chưa có nguồn thu
2	Chi từ nguồn thu học phí được để lại			#DIV/0!	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-		#DIV/0!	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	12.067.146.500	3.733.605.409	31%	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.639.263.680	3.641.655.604	31%	
a)	Chi thường xuyên (nguồn 13) CHI LƯƠNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG	10.709.103.680	2.480.984.614	23%	Chi lương và các hoạt động
b)	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) (nguồn 14)	930.160.000	1.160.670.990	125%	nguồn CCTL để lại
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (trợ cấp Tết của ủy ban ; Phụ cấp Gv dạy học sinh hòa nhập)	427.882.820	91.949.805	21%	

GHI CHÚ: NGÂN SÁCH CẤP 2022 GIẢM TIỀN HOẠT ĐỘNG THEO SỐ HỌC SINH 2.100HS*800.000Đ/ HS/NĂM SO VỚI NĂM 2021 LÀ 2.100*1.249.000/HS/NĂM, NGOÀI RA CẤP TIỀN LƯƠNG THEO ĐÚNG SỐ LƯỢNG BIÊN CHẾ THỰC TẾ CÓ MẶT TẠI THỜI ĐIỂM CẤP DỰ TOÁN 2022 SO VỚI NĂM 2021

Gò Vấp, Ngày 08 tháng 4 năm 2022
Hiệu trưởng

Đương Hữu Đức

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ 02 NĂM 2022

I. Tổng quan tình hình sử dụng dự toán năm 2021

	Nguồn 13 (chi thường xuyên lương và các hoạt động)	Nguồn 14 (10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên , nguồn CCTL)	Nguồn 14 (chi NQ 03)	Nguồn 12 (chi không thường xuyên PC ưu đãi GV Khuyết tật, trợ cấp tết UB)	Tổng cộng
Tồn năm 2021 chuyển sang	135.575.126		3.624.900.333		135.575.126
Dự toán giao trong năm 2022	10.709.103.680		930.160.000	427.882.820	12.067.146.500
Dự toán đã sử dụng	4.505.550.974	-	1.160.670.990	217.949.805	5.885.071.769
+ Quý 1	2.025.466.360			126.000.000	2.151.466.360
+ Quý 2	2.480.984.614		1.160.670.990	91.949.805	3.733.605.409
+ Quý 3				-	-
+ Quý 4				-	-
Tồn cuối kỳ	6.339.127.832	-	3.394.389.343	209.933.015	9.943.450.190

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/ Chi thường xuyên (nguồn 13) : 2.480.984.614

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 02 /2022	Lũy kế từ đầu năm
B	C	1	2
		2.480.984.614	4.505.550.974
6000	Tiền lương	1.138.576.049	2.270.089.499
6001	Lương ngạch. bậc theo quỹ lương được duyệt	1.126.641.149	2.246.219.699
6002	Lương tập sự. công chức dự bị		-
6003	Lương hợp đồng dài hạn	11.934.900	23.869.800
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	53.040.000	106.080.000
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	53.040.000	106.080.000
6100	Phụ cấp lương	771.782.916	1.247.185.350
6101	Phụ cấp chức vụ	17.656.500	35.313.000
6105	Phụ cấp thêm giờ	290.757.042	290.757.042
6107	Phụ cấp độc hại	894.000	1.788.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	327.214.014	653.247.948
6113	Phụ cấp theo nghề. theo công việc	2.235.000	4.470.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	132.126.360	263.859.360
6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	-	-
6149	Khác	900.000	(2.250.000)
6300	Các khoản đóng góp	315.228.729	628.705.305
6301	Bảo hiểm xã hội	234.744.807	468.184.818

6302	Bảo hiểm y tế	40.241.971	80.260.264
6303	Kinh phí công đoàn	26.827.951	53.506.780
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13.414.000	26.753.443
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	22.364.400	30.851.600
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	22.364.400	30.851.600
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-
6501	Chi thanh toán tiền điện	-	-
6502	Chi thanh toán tiền nước	-	-
6550	Vật tư văn phòng	-	-
6551	văn phòng phẩm	-	-
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	-	-
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.145.000	15.173.000
6601	Cước phí điện thoại trong nước	-	-
6605	Cước phí Internet, phương tiện điện tử	-	-
6608	sách, báo, tạp chí, in ấn	2.145.000	15.173.000
6700	Công tác phí	5.400.000	10.800.000
6704	Khoản công tác phí	5.400.000	10.800.000
6750	Chi phí thuê mướn	84.730.000	84.730.000
6757	Thuê lao động trong nước	84.730.000	84.730.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	-	24.218.700
6907	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác nhà cửa	-	24.218.700
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	87.717.520	87.717.520
7001	Đồ dùng chuyên môn	55.248.720	55.248.720
7004		2.968.800	2.968.800
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành		-
7053	Chi phí khác	29.500.000	29.500.000
9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn		-
9099	Tài sản khác		-

2/Chi thường xuyên (nguồn 14) :nguồn CCTL

- Tăng lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP:

đồng.

- Chi Nghị quyết 03 :

1.160.670.990

đồng.

3/Chi không thường xuyên (nguồn 12) :

91.949.805

- GV dạy học sinh hòa nhập:

91.949.805

- Tiền sửa học đường :

-

